

Số: 31/2022/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2022

NGHỊ ĐỊNH

**Về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với
khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định về hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về việc hỗ trợ lãi suất đối với các khoản vay bằng đồng Việt Nam phát sinh từ hoạt động cho vay của ngân hàng thương mại đối với khách hàng là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ngân hàng thương mại được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được hỗ trợ lãi suất (sau đây gọi là khách hàng) thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có mục đích sử dụng vốn vay thuộc một trong các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm: hàng không, vận tải kho bãi (H), du lịch (N79), dịch vụ lưu trú, ăn uống (I), giáo dục và đào tạo (P), nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (A), công nghiệp chế biến, chế tạo (C), xuất bản phần mềm (J582), Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan (J-62), hoạt động dịch vụ thông tin (J-63); trong đó có hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản quy định tại mã ngành kinh tế (L) theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg.

b) Có mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng tổng hợp, công bố.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất

1. Việc hỗ trợ lãi suất bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục đích, tránh trục lợi chính sách.

2. Ngân sách nhà nước bố trí đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí hỗ trợ lãi suất để các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng.

3. Ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất đảm bảo đúng quy định, tạo thuận lợi cho khách hàng.

4. Khách hàng có khả năng trả nợ, có khả năng phục hồi theo đánh giá nội bộ của ngân hàng thương mại, sử dụng vốn vay được hỗ trợ lãi suất đúng mục đích, có trách nhiệm trong việc phối hợp với ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất.

5. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với nghĩa vụ trả nợ lãi tại các kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Ngân hàng thương mại dừng hỗ trợ lãi suất sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 hoặc khi hết nguồn kinh phí (hạn mức hỗ trợ lãi suất) được thông báo, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Điều 4. Điều kiện được hỗ trợ lãi suất

1. Khách hàng có đề nghị được hỗ trợ lãi suất, đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định của pháp luật hiện hành về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

2. Khoản vay được hỗ trợ lãi suất là khoản vay bằng đồng Việt Nam, được ký kết thỏa thuận cho vay và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sử dụng vốn đúng mục đích theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định này và chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo các chính sách khác.

3. Khoản vay không được tiếp tục hỗ trợ lãi suất trong các trường hợp sau:

a) Khoản vay có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả không được hỗ trợ lãi suất đối với nghĩa vụ trả nợ lãi tại kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ nằm trong khoảng thời gian có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả. Khoản vay chỉ được tiếp tục hỗ trợ lãi suất đối với các kỳ hạn trả nợ lãi tiếp theo sau khi khách hàng đã trả hết số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả.

b) Khoản vay được gia hạn nợ không được hỗ trợ lãi suất đối với thời gian gia hạn nợ.

Điều 5. Thời hạn và mức lãi suất hỗ trợ

1. Thời hạn được hỗ trợ lãi suất tính từ ngày giải ngân khoản vay đến thời điểm khách hàng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận giữa ngân hàng thương mại và khách hàng, phù hợp với nguồn kinh phí hỗ trợ lãi suất được thông báo, nhưng không vượt quá ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. Mức lãi suất hỗ trợ đối với khách hàng là 2%/năm, tính trên số dư nợ vay và thời hạn cho vay hỗ trợ lãi suất thực tế nằm trong khoảng thời gian quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 6. Phương thức hỗ trợ lãi suất

Đến thời điểm trả nợ của từng kỳ hạn trả nợ lãi, ngân hàng thương mại thực hiện giảm cho khách hàng số lãi tiền vay phải trả bằng số lãi tiền vay được hỗ trợ lãi suất trong kỳ theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Điều 7. Lập dự toán và thực hiện dự toán và quyết toán hỗ trợ lãi suất

1. Lập dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất

a) Việc lập dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các ngân hàng thương mại đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước cho cả 02 năm 2022, 2023 và chi tiết từng năm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

c) Trong vòng 20 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp kế hoạch hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại, đảm bảo trong phạm vi tổng mức 40.000 tỷ đồng, chi tiết theo từng ngân hàng thương mại và theo từng năm, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

d) Căn cứ kế hoạch tổng hợp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì báo cáo Chính phủ để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho phép bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ lãi suất trong năm 2022 và tổng hợp, bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 trình Quốc hội quyết định.

2. Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất

a) Căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ sung dự toán năm 2022, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao vốn ngân sách trung ương bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc giao kế hoạch đầu tư công năm 2023 thực hiện theo quy định hiện hành.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hạn mức hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại và gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện.

b) Trước ngày 20 của tháng đầu tiên hàng quý, ngân hàng thương mại gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này của quý trước liền kề; riêng hồ sơ của quý IV hàng năm gửi trước ngày 05 tháng 01 năm kế tiếp. Hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất, trong đó ghi rõ số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng trong quý, số tiền đề nghị thanh toán trước bằng 85% số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng trong quý, tài khoản nhận tiền của ngân hàng thương mại;

- Báo cáo về tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng của ngân hàng thương mại theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

- Bảng kê chứng từ chứng minh khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất trong quý theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại hàng quý, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến về danh mục hồ sơ, số tiền đề nghị thanh toán trước của ngân hàng thương mại không vượt hạn mức hỗ trợ lãi suất được thông báo, gửi Bộ Tài chính đề nghị thực hiện thanh toán trước cho ngân

hàng thương mại. Riêng hồ sơ của quý IV hằng năm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có ý kiến gửi Bộ Tài chính trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị của ngân hàng thương mại.

d) Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thực hiện thanh toán trước cho ngân hàng thương mại số tiền đã hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này theo hình thức lệnh chi tiền và thông báo cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để phối hợp thực hiện.

đ) Tổng số tiền thanh toán trước cho ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm d khoản này trong năm ngân sách không vượt quá hạn mức hỗ trợ lãi suất đã thông báo trong năm. Đến ngày 31 tháng 01 năm 2023, trường hợp dự toán hỗ trợ lãi suất năm 2022 chưa sử dụng hết được chuyển nguồn sang năm 2023 để tiếp tục thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật.

e) Trong quá trình triển khai, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét điều chỉnh hạn mức hỗ trợ lãi suất giữa các ngân hàng thương mại khi cần thiết, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để phối hợp thực hiện.

3. Quyết toán hỗ trợ lãi suất hằng năm

a) Ngân hàng thương mại có trách nhiệm thực hiện quyết toán hỗ trợ lãi suất hằng năm và lập hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất, trong đó các khoản vay được hỗ trợ lãi suất trong hồ sơ quyết toán phải đảm bảo đúng đối tượng, đáp ứng đầy đủ điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này, xác định chính xác số tiền hỗ trợ lãi suất cho từng khách hàng và tổng hợp chung của cả ngân hàng, số tiền hỗ trợ lãi suất cho khách hàng có đầy đủ chứng từ hợp pháp.

b) Số tiền hỗ trợ lãi suất quyết toán được xác định như sau:

- Số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho một khoản giải ngân được tính theo công thức:

$$I = 2\% \times \sum(D_i \times T_i) / 365$$

Trong đó: - I là số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho khoản giải ngân;

- $\sum(D_i \times T_i)$ là tổng các tích số giữa số dư nợ với số ngày dư nợ thực tế được hỗ trợ lãi suất của khoản giải ngân.

- Số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế thanh toán cho một khoản vay là tổng số tiền lãi thực tế thanh toán cho tất cả các khoản giải ngân của khoản vay đó.

- Số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán là tổng số tiền lãi thực tế thanh toán cho tất cả các khoản vay thuộc đối tượng quy định tại Nghị định này. Tổng số tiền hỗ trợ lãi suất thực tế đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán của các ngân hàng thương mại không vượt quá 40.000 tỷ đồng.

4. Tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất hằng năm

a) Trước ngày 10 tháng 02 năm 2023 (đối với các khoản hỗ trợ lãi suất năm 2022) và trước ngày 10 tháng 02 năm 2024 (đối với các khoản hỗ trợ lãi suất năm 2023), ngân hàng thương mại gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất năm (03 bộ hồ sơ). Hồ sơ bao gồm: Công văn về việc quyết toán hỗ trợ lãi suất năm, trong đó ghi rõ số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất cho khách hàng, số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi, số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước hằng quý, số tiền còn lại đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán; Báo cáo số liệu đề nghị tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; Bảng kê chứng từ chứng minh khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất trong năm quyết toán theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Ngân hàng thương mại chịu trách nhiệm về tính hợp lệ và chính xác của hồ sơ, số liệu quyết toán hỗ trợ lãi suất.

b) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất năm của các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất chi tiết theo từng ngân hàng thương mại theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này gửi Kiểm toán Nhà nước để Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán theo quy định tại Luật Kiểm toán Nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước theo quy định tại điểm b khoản này, căn cứ hồ sơ quyết toán hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại, kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và kết quả kiểm tra hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản này (nếu có), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất chi tiết theo từng ngân hàng thương mại (theo số liệu đã được kiểm toán) gửi Bộ Tài chính để thẩm định, đồng thời gửi các ngân hàng thương mại để biết. Nội dung tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất bao gồm:

- Đối chiếu các số liệu khi thực hiện tổng hợp báo cáo quyết toán, gồm: số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong năm so với hạn mức hỗ trợ lãi suất được thông báo, số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi, số tiền đã được ngân sách nhà nước thanh toán trước trong năm; đảm bảo phù hợp với kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- Số tiền ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất thiếu hoặc thừa (nếu có); trường hợp số đã thanh toán trước trong năm thấp hơn số tổng hợp quyết toán thì số chênh lệch sẽ được thanh toán tiếp; trường hợp số đã thanh toán trước trong năm cao hơn số tổng hợp quyết toán thì số chênh lệch sẽ được thu hồi, hoặc giảm trừ vào số thanh toán hỗ trợ lãi suất của năm tiếp theo;

- Các vấn đề phát hiện qua quá trình tổng hợp báo cáo quyết toán, kiểm tra, thanh tra, giám sát (nếu có);

- Các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

d) Trong trường hợp cần thiết, Tổ công tác hỗ trợ lãi suất liên ngành theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 10 Nghị định này thực hiện kiểm tra hồ sơ của khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo quy chế hoạt động của Tổ công tác hỗ trợ lãi suất liên ngành và quy định tại Nghị định này.

5. Kiểm toán nhà nước tổ chức kiểm toán việc thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội và các văn bản pháp luật có liên quan.

6. Thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất hàng năm

a) Trước ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp năm quyết toán, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có văn bản đề nghị Bộ Tài chính thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này, kèm theo văn bản của Kiểm toán nhà nước về kết quả kiểm toán việc thực hiện hỗ trợ lãi suất năm quyết toán theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này, đồng thời gửi các ngân hàng thương mại để biết.

b) Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính thực hiện thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất theo các nội dung sau:

- Kiểm tra số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước;

- Kiểm tra số đề nghị thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán nằm trong mức vốn ngân sách trung ương bổ sung kế hoạch đầu tư công giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hạn mức hỗ trợ lãi suất đã thông báo đối với từng ngân hàng thương mại theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

- Số tiền ngân sách nhà nước đã thanh toán trước cho ngân hàng thương mại thiếu hoặc thừa (nếu có) so với số thẩm định; trường hợp số đã thanh toán trước trong năm thấp hơn số thẩm định thì số chênh lệch sẽ được thanh toán tiếp; trường hợp số đã thanh toán trước trong năm cao hơn số thẩm định thì số chênh lệch sẽ được thu hồi, hoặc giảm trừ vào số thanh toán hỗ trợ lãi suất của năm tiếp theo;

- Các nội dung, nhận xét khác (nếu có).

c) Căn cứ kết quả thẩm định quy định tại điểm b khoản này, Bộ Tài chính có thông báo thẩm định gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và ngân hàng thương mại để thông báo các số liệu như sau:

- Số tiền ngân hàng thương mại được ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất theo kết quả thẩm định, trong đó số liệu đưa vào quyết toán ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách là số tiền ngân sách nhà nước đã thanh

toán cho ngân hàng thương mại từ ngày 01 tháng 01 năm ngân sách đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2023 đối với các khoản hỗ trợ lãi suất năm 2022 và đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2024 đối với các khoản hỗ trợ lãi suất năm 2023;

- Số tiền ngân sách nhà nước còn phải thanh toán cho ngân hàng thương mại, hoặc thu hồi, hoặc giảm trừ vào số thanh toán năm tiếp theo.

Điều 8. Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cả chương trình

1. Trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo số liệu thẩm định năm 2023 của Bộ Tài chính theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 7 Nghị định này, ngân hàng thương mại gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cả chương trình (tổng hợp số liệu năm 2022 và 2023 đã được Bộ Tài chính thẩm định), bao gồm: Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng theo từng ngành, lĩnh vực; Báo cáo tổng hợp kết quả hỗ trợ lãi suất cả chương trình trong 02 năm 2022, 2023 theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cả chương trình, trong đó bao gồm cả tình hình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ lãi suất, báo cáo Chính phủ để trình báo cáo Quốc hội.

Điều 9. Xử lý thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất

1. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát hiện khoản vay của khách hàng được xác định không thuộc đối tượng, sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc không đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất, ngân hàng thương mại thông báo cho khách hàng và thực hiện chuyển khoản vay được hỗ trợ lãi suất thành khoản vay thông thường, đồng thời thu hồi toàn bộ số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo.

2. Trường hợp ngân sách nhà nước đã thanh toán số tiền hỗ trợ lãi suất hoặc đã quyết toán hỗ trợ lãi suất cho khoản vay quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng thương mại hoàn trả ngân sách nhà nước hoặc báo cáo để giảm trừ vào số tiền ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất.

3. Trường hợp khách hàng không hoàn trả số tiền đã được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng thương mại có văn bản gửi Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nơi khách hàng đặt trụ sở chính) để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn phối hợp với ngân hàng thương mại thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

a) Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư hướng dẫn các ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này, trong đó quy định cách thức quản lý để đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ lãi suất không vượt quá 40.000 tỷ đồng.

b) Tổng hợp kế hoạch hỗ trợ lãi suất, thông báo và điều chỉnh hạn mức hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại theo quy định tại Nghị định này.

c) Thanh tra, giám sát việc cho vay hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại.

d) Tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất năm 2022, năm 2023 của các ngân hàng thương mại; báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ lãi suất cả chương trình theo quy định tại Nghị định này.

đ) Trong trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì thành lập Tổ công tác hỗ trợ lãi suất liên ngành gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng để kiểm tra hồ sơ của khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 7 Nghị định này; ban hành quy chế hoạt động của Tổ công tác hỗ trợ lãi suất liên ngành, trong đó quy định nguyên tắc, phương pháp kiểm tra hồ sơ của khoản vay được hỗ trợ lãi suất, nhiệm vụ của các thành viên Tổ và các nội dung khác.

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Bảo đảm đầy đủ, kịp thời nguồn kinh phí hỗ trợ lãi suất để thanh toán hỗ trợ lãi suất cho các ngân hàng thương mại theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Thẩm định báo cáo tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất năm 2022, năm 2023 theo quy định tại Nghị định này.

c) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

3. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Xử lý các khó khăn, vướng mắc liên quan đến đối tượng hỗ trợ lãi suất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định này; trường hợp khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

b) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

4. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

a) Tổng hợp danh mục dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; công bố bằng văn bản và trên cổng thông tin điện tử Bộ Xây dựng danh mục này trong vòng 30 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành và thực hiện điều chỉnh, bổ sung danh mục theo đề xuất của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Xử lý các khó khăn, vướng mắc liên quan đến đối tượng hỗ trợ lãi suất quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định này.

c) Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

5. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

a) Lập danh mục dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ gửi Bộ Xây dựng trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và thực hiện điều chỉnh, bổ sung danh mục gửi Bộ Xây dựng khi cần thiết, trong đó các nội dung, thông tin công bố bao gồm: Chủ đầu tư dự án; đối với dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân: đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật, đã được giao đất, cho thuê đất và đã hoàn thành giải phóng mặt bằng, đã được cấp phép xây dựng hoặc được miễn cấp phép xây dựng theo quy định của pháp luật xây dựng; đối với dự án cải tạo chung cư cũ: đã có chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; các thông tin khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

b) Chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền trên địa bàn phối hợp với ngân hàng thương mại để thu hồi từ khách hàng số tiền đã được ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

c) Phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai chính sách hỗ trợ lãi suất tại địa phương theo quy định tại Nghị định này.

6. Trách nhiệm của ngân hàng thương mại

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc cho vay, xác định đối tượng khách hàng vay đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất, thực hiện thanh toán, quyết toán hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

b) Báo cáo đầy đủ, kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và chịu trách nhiệm về tính hợp lệ, chính xác của hồ sơ, số liệu đề nghị thanh toán, quyết toán hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

c) Cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền các tài liệu liên quan đến việc hỗ trợ lãi suất khi được yêu cầu (bản chính hoặc bản sao do ngân hàng thương mại đóng dấu sao y), bao gồm: thỏa thuận cho vay, chứng từ nhận nợ hoặc các giấy tờ tương đương để xác định đối tượng khách hàng vay vốn, tình hình thực hiện cho vay, dư nợ, thu nợ, bảng kê tích số để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất, chứng từ chứng minh khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất (sao kê tài khoản thanh toán của khách hàng để xác định số tiền hỗ trợ lãi suất hoặc phiếu hạch toán chuyển đến khách hàng số tiền được hỗ trợ lãi suất hoặc các chứng từ chứng minh khác).

d) Hoàn trả ngân sách nhà nước và thu hồi số tiền đã hỗ trợ lãi suất đối với khoản vay của khách hàng được xác định không thuộc đối tượng, sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc không đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.

đ) Công bố công khai thời điểm dừng hỗ trợ lãi suất theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định này.

7. Trách nhiệm của khách hàng

a) Có đề nghị hỗ trợ lãi suất; cung cấp các thông tin, tài liệu, chứng từ cần thiết theo đề nghị của ngân hàng thương mại trong quá trình hỗ trợ lãi suất, quyết toán hỗ trợ lãi suất; chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, tài liệu, chứng từ cung cấp cho ngân hàng thương mại.

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích được hỗ trợ lãi suất theo thỏa thuận với ngân hàng thương mại.

c) Hoàn trả số tiền đã được hỗ trợ lãi suất của khoản vay được xác định không thuộc đối tượng, sử dụng vốn vay sai mục đích hoặc không đáp ứng điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Điều 9 Nghị định này. Trường hợp khách hàng không hoàn trả số tiền đã được hỗ trợ lãi suất phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

8. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam

Thông tin, truyền thông về chính sách hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc/Giám đốc các ngân hàng thương mại và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo.
- Lưu: VT, KTTH (2). **110**

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**



Lê Minh Khái



Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP
ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Đăng ký kế hoạch hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số...
Mẫu số 02	Báo cáo tình hình thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với khách hàng
Mẫu số 03	Bảng kê chứng từ chứng minh khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất
Mẫu số 04	Báo cáo số liệu đề nghị tổng hợp quyết toán hỗ trợ lãi suất
Mẫu số 05	Bảng kê chứng từ chứng minh khách hàng đã được hỗ trợ lãi suất
Mẫu số 06	Tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất của các ngân hàng thương mại năm 2022/2023
Mẫu số 07	Báo cáo tổng hợp kết quả hỗ trợ lãi suất cả chương trình trong 02 năm 2022, 2023

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ ...

Đơn vị: đồng

STT	Năm	Dư nợ cho vay bình quân năm kế hoạch (*)	Số tiền hỗ trợ lãi suất kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4) = 2% x (3)
1	Năm 2022		
2	Năm 2023		
Tổng cộng			

(*) Dự kiến dư nợ cho vay bình quân đối với các đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo quy định tại Nghị định này trong năm kế hoạch.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

..., ngày... tháng... năm...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HỖ TRỢ LÃI SUẤT ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG
Quý..... Năm

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh ngân hàng thương mại (theo địa bàn)	Dư nợ HTLS đầu quý	Doanh số phát sinh trong quý		Dư nợ HTLS cuối quý	Số tiền NHTM đã HTLS trong quý	Số tiền đã HTLS bị thu hồi phải giảm trừ trong quý	Số tiền đề nghị NSNN thanh toán trước trong quý
			Cho vay	Thu nợ				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9) = 85%x[(7)-(8)]
1	TP. Hà Nội							
1.1	Chi nhánh A							
1.2	Chi nhánh B							
....								
2	TP. Hồ Chí Minh							
2.1	Chi nhánh X							
2.2	Chi nhánh Y							
...								
3	Tỉnh							
3.1	...							
	...							
	Tổng số							

Ghi chú:

- Cột (3), (4), (5), (6) báo cáo dư nợ hỗ trợ lãi suất đầu quý, doanh số cho vay hỗ trợ lãi suất trong quý, doanh số thu nợ hỗ trợ lãi suất trong quý, dư nợ hỗ trợ lãi suất cuối quý (không bao gồm các khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này).
- Cột (7) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong quý (bao gồm cả số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong quý phải thu hồi).
- Cột (8) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất (phát sinh từ đầu chương trình đến hết quý báo cáo) nhưng trong quý báo cáo được xác định phải thu hồi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
- Cột (9) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Trường hợp số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong quý nhỏ hơn số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi phải giảm trừ trong quý thì số tiền ngân hàng thương mại đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất trong quý = 0. Phần chênh lệch giữa số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi phải giảm trừ trong quý và số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong quý được tính vào số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi phải giảm trừ trong quý tiếp theo, hoặc hoàn trả ngân sách nhà nước.
- Ngân hàng thương mại gửi bản chính (ký tên, đóng dấu) kèm bản excel (copy trong thiết bị lưu trữ dữ liệu như đĩa, usb, hoặc gửi email theo địa chỉ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp), đảm bảo khớp đúng dữ liệu giữa các bản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CHỨNG MINH KHÁCH HÀNG ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ LÃI SUẤT
Quý..... Năm

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh ngân hàng thương mại (theo địa bàn)/Tên khách hàng	Mã số thuế/ ĐKKD	Số hiệu khế ước nhận nợ /Số tài khoản nhận nợ chi tiết trên hệ thống	Ngày khế ước/Ngày tài khoản nhận nợ chi tiết trên hệ thống	Số hiệu chứng từ HTLS	Ngày chứng từ HTLS	Số tiền đã HTLS theo* chứng từ phát sinh trong quý	Số tiền đã HTLS bị thu hồi phải giảm trừ trong quý	Số tiền đề nghị NSNN thanh toán trước trong quý
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = 85%x [(8) - (9)]
1	TP. Hà Nội								
1.1	Chi nhánh A								
1.1.1	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định								
1.1.1.1	Khách hàng X								
	...								
1.1.1.2	Khách hàng Y								
	...								

1.1.2	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định								
1.1.2.1	Khách hàng X'								
	...								
1.1.2.2	Khách hàng Y'								
	...								
2	TP. Hồ Chí Minh								
2.1	Chi nhánh X								
2.1.1	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định								
2.1.1.1	Khách hàng X								
	...								
2.1.1.2	Khách hàng Y								
	...								
2.1.2	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định								
2.1.2.1	Khách hàng X'								
	...								
2.1.2.2	Khách hàng Y'								
	...								
	...								
	...								
	Tổng số								

Ghi chú:

- Cột (8) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất theo các chứng từ hỗ trợ lãi suất phát sinh trong quý (bao gồm cả số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong quý phải thu hồi).
- Cột (9) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất theo các chứng từ hỗ trợ lãi suất (gồm chứng từ phát sinh từ đầu chương trình đến hết quý báo cáo) nhưng trong quý báo cáo được xác định phải thu hồi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
- Cột (10) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Trường hợp số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong quý nhỏ hơn số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi phải giảm trừ trong quý thì số tiền ngân hàng thương mại đề nghị ngân sách nhà nước thanh toán hỗ trợ lãi suất trong quý = 0. Phần chênh lệch giữa số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi phải giảm trừ trong quý và số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong quý được tính vào số tiền đã hỗ trợ lãi suất bị thu hồi phải giảm trừ trong quý tiếp theo, hoặc hoàn trả ngân sách nhà nước.
- Ngân hàng thương mại gửi bản chính (ký tên, đóng dấu) kèm bản excel (copy trong thiết bị lưu trữ dữ liệu như đĩa, usb, hoặc gửi email theo địa chỉ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp), đảm bảo khớp đúng dữ liệu giữa các bản.

NGƯỜI LẬP BIỂU*(Ký, ghi rõ họ tên)***KIỂM SOÁT***(Ký, ghi rõ họ tên)**....., ngày... tháng... năm...***TỔNG GIÁM ĐỐC***(Ký tên, đóng dấu)*

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO SỐ LIỆU ĐỀ NGHỊ TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ LÃI SUẤT
Năm 2022/Năm 2023

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh ngân hàng thương mại (theo địa bàn)	Dư nợ HTLS đầu năm	Doanh số phát sinh trong năm		Dư nợ HTLS cuối năm	Số tiền NHTM đã HTLS trong năm	Số tiền HTLS bị thu hồi phải giảm trừ trong năm	Số tiền đã được NSNN thanh toán trước trong năm	Số tiền còn lại đề nghị NSNN thanh toán/hoặc giảm trừ trong năm tiếp theo/hoặc hoàn trả NSNN
			Cho vay	Thu nợ					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(8)-(9)
1	TP. Hà Nội								
1.1	Chi nhánh A								
1.2	Chi nhánh B								
....									
2	TP. Hồ Chí Minh								
2.1	Chi nhánh X								
2.2	Chi nhánh Y								
...									
3.	Tỉnh								
3.1	...								
	...								
	Tổng số								

Ghi chú:

- Cột (3), (4), (5), (6) báo cáo dư nợ hỗ trợ lãi suất đầu năm, doanh số cho vay hỗ trợ lãi suất trong năm, doanh số thu nợ hỗ trợ lãi suất trong năm, dư nợ hỗ trợ lãi suất cuối năm (không bao gồm các khoản vay quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này).
- Cột (7) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất trong năm (bao gồm cả số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong năm phải thu hồi).
- Cột (8) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất (phát sinh từ đầu chương trình đến hết năm quyết toán) nhưng trong năm quyết toán được xác định phải thu hồi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
- Cột (9) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã được ngân sách nhà nước thanh toán trước trong năm theo đề nghị của ngân hàng thương mại tại hồ sơ đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất các quý trong năm. Cột (9) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Cột (10) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Ngân hàng thương mại gửi bản chính (ký tên, đóng dấu) kèm bản excel (copy trong thiết bị lưu trữ dữ liệu như đĩa, usb, hoặc gửi email theo địa chỉ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp), đảm bảo khớp đúng dữ liệu giữa các bản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BẢNG KÊ CHỨNG TỪ CHỨNG MINH KHÁCH HÀNG ĐÃ ĐƯỢC HỖ TRỢ LÃI SUẤT
Năm 2022/Năm 2023

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh ngân hàng thương mại (theo địa bàn) /Tên khách hàng	Mã số thuế/ ĐKKD	Số hiệu Khế ước nhận nợ /Số tài khoản nhận nợ chi tiết trên hệ thống	Ngày khế ước/Ngày tài khoản nhận nợ chi tiết trên hệ thống	Số hiệu chứng từ HTLS	Ngày chứng từ HTLS	Số tiền đã HTLS theo chứng từ phát sinh trong năm	Số tiền đã HTLS bị thu hồi phải giảm trừ trong năm	Số tiền đã được NSNN thanh toán trước trong năm	Số tiền còn lại đề nghị NSNN thanh toán /hoặc giảm trừ trong năm tiếp theo/hhoặc hoàn trả NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)=(8) - (9) - (10)
1	TP. Hà Nội									
1.1	Chi nhánh A									
1.1.1	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định									
1.1.1.1	Khách hàng X									
	...									
1.1.1.2	Khách hàng Y									
	...									

1.1.2	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định									
1.1.2.1	Khách hàng X'									
	...									
1.1.2.2	Khách hàng Y'									
	...									
2	TP. Hồ Chí Minh									
2.1	Chi nhánh X									
2.1.1	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị định									
2.1.1.1	Khách hàng X									
	...									
2.1.1.2	Khách hàng Y									
	...									
2.1.2	Khách hàng thuộc đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị định									
2.1.2.1	Khách hàng X'									
	...									
2.1.2.2	Khách hàng Y'									
	...									
	...									
	Tổng số									

Ghi chú:

- Cột (8) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất theo các chứng từ hỗ trợ lãi suất phát sinh trong năm (bao gồm cả số tiền đã hỗ trợ lãi suất trong năm phải thu hồi).
- Cột (9) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã hỗ trợ lãi suất theo các chứng từ hỗ trợ lãi suất (phát sinh từ đầu chương trình đến hết năm quyết toán) nhưng trong năm quyết toán được xác định phải thu hồi theo quy định tại Điều 9 Nghị định này.
- Cột (10) báo cáo số tiền ngân hàng thương mại đã được ngân sách nhà nước thanh toán trước trong năm theo đề nghị của ngân hàng thương mại tại hồ sơ đề nghị thanh toán trước số tiền đã hỗ trợ lãi suất các quý trong năm. Cột (10) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Cột (11) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Ngân hàng thương mại gửi bản chính (ký tên, đóng dấu) kèm bản excel (copy trong thiết bị lưu trữ dữ liệu như đĩa, usb, hoặc gửi email theo địa chỉ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp), đảm bảo khớp đúng dữ liệu giữa các bản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

...., ngày... tháng... năm...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG HỢP BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỖ TRỢ LÃI SUẤT CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI NĂM 2022/2023

(Đính kèm Công văn số .../NHNN-TD của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gửi Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Tên ngân hàng thương mại	Dư nợ HTLS đầu năm	Doanh số phát sinh trong năm		Dư nợ HTLS cuối năm	Hạn mức HTLS được thông báo	Theo báo cáo quyết toán của NHTM				Theo báo cáo tổng hợp quyết toán của NHNNVN			
			Cho vay	Thu nợ			Số tiền đã HTLS	Số tiền đã HTLS bị thu hồi	Số tiền đã được NSNN thanh toán trước	Số tiền còn lại đề nghị NSNN thanh toán /hoặc giảm trừ trong năm tiếp theo/hhoặc hoàn trả NSNN	Số tiền đã HTLS	Số tiền đã HTLS bị thu hồi	Số tiền đã được NSNN thanh toán trước	Số tiền NSNN còn phải thanh toán [nếu (15)>0], hoặc giảm trừ vào năm tiếp theo hoặc phải hoàn trả NSNN [nếu (15)<0]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(12)-(13)-(14)
1														
...														
Tổng số														

Ghi chú:

- Cột (8), (9), (10), (11) báo cáo số liệu theo báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất của ngân hàng thương mại theo Mẫu số 04 và Mẫu số 05;
- Cột (12), (13), (14), (15) báo cáo số liệu theo báo cáo tổng hợp báo cáo quyết toán hỗ trợ lãi suất quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 Nghị định này.

TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ HỖ TRỢ LÃI SUẤT CẢ CHƯƠNG TRÌNH TRONG 02 NĂM 2022, 2023

Đơn vị: đồng

STT	Tên chi nhánh ngân hàng thương mại (theo địa bàn)	Dư nợ HTLS đầu chương trình	Doanh số phát sinh trong 02 năm		Dư nợ HTLS cuối chương trình	Theo báo cáo quyết toán của NHTM			Theo thông báo thẩm định của Bộ Tài chính			
			Cho vay	Thu nợ		Số tiền đã HTLS trong 02 năm	Số tiền đã HTLS bị thu hồi trong 02 năm	Số tiền đã được NSNN thanh toán trước trong 02 năm	Số tiền NHTM đã HTLS trong 02 năm	Số tiền đã HTLS bị thu hồi trong 02 năm	Số tiền đã được NSNN thanh toán trước trong 02 năm	Số tiền NSNN còn phải thanh toán, hoặc NHTM phải hoàn trả NSNN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	TP. Hà Nội											
1.1	Chi nhánh A											
1.2	Chi nhánh B											
....												

2	TP. Hồ Chí Minh											
2.1	Chi nhánh X											
2.2	Chi nhánh Y											
...												
3.	Tỉnh											
3.1	...											
	...											
Tổng số												

Ghi chú:

- Các cột (10), (11), (12), (13) chỉ báo cáo số liệu tại dòng Tổng số.
- Ngân hàng thương mại gửi bản chính (ký tên, đóng dấu) kèm bản excel (copy trong thiết bị lưu trữ dữ liệu như đĩa, usb, hoặc gửi email theo địa chỉ do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp), đảm bảo khớp đúng dữ liệu giữa các bản.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày... tháng... năm...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)